



NỘI QUY CẢNG BIỂN
THUỘC KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI THÁI BÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 417/QĐ-CVHHTB ngày 30/6/2026
của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Thái Bình)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nội quy này quy định cụ thể về hoạt động hàng hải tại vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình (sau đây viết tắt là “cảng biển”).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nội quy này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài hoạt động hàng hải tại cảng biển.

2. Các quy định về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại Nội quy này cũng được áp dụng đối với cảng quân sự, cảng cá và cảng, bến thủy nội địa nằm trong vùng nước cảng biển.

Điều 3: Cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải và các cơ quan quản lý chuyên ngành tại cảng biển.

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hàng hải tại cảng biển là Cảng vụ Hàng hải Thái Bình (sau đây viết tắt là *Cảng vụ hàng hải*), cụ thể như sau:

a) Trụ sở chính

Địa chỉ: Thôn Diêm Điền 1, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0227.3853.202

Fax: 0227.3753.112

Email: cangvu.tbh@vinamarine.gov.vn

Website: <https://cangvuhanghaithaibinh.gov.vn>

b) Đại diện Ninh Cơ

Địa chỉ: Thôn 6, xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0228.3876.095

Fax: 0228.3876.215

Email: cangvu.ndh@vinamarine.gov.vn

2. Thông tin về các cơ quan quản lý chuyên ngành khác tại cảng biển tại Phụ lục IV kèm theo Nội quy này.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI CẢNG BIỂN

Điều 4: Thông tin liên lạc

1. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền liên lạc với Cảng vụ hàng hải theo quy định tại Điều 3 của Nội quy này.

2. Việc sử dụng VHF để liên lạc được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tàu thuyền trang bị VHF theo quy định hoạt động tại cảng biển phải duy trì liên lạc với Cảng vụ hàng hải trên các kênh VHF được chỉ định; trường hợp không được chỉ định, phải duy trì liên lạc trên các kênh VHF như sau:

Kênh VHF trực chung: Kênh 16.

Kênh làm việc: Kênh 12 hoặc các kênh được chỉ định khác.

b) Tên tàu thuyền hoặc tên tổ chức, cá nhân chỉ được nêu không quá ba lần trong một lần gọi hoặc trả lời. Trên kênh trực chung, việc gọi và trả lời phải được tiến hành nhanh chóng và chuyển sang kênh làm việc ngay sau khi đã liên lạc với nhau.

c) Tổ chức, cá nhân và tàu thuyền, không được làm ảnh hưởng đến kênh 16 VHF; cấm sử dụng kênh 16 VHF, kênh 12 VHF vào mục đích riêng

d) Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân, tàu thuyền thực hiện các cuộc gọi thông thường trên kênh 16 VHF trong thời gian có tín hiệu cấp cứu hoặc thông tin khẩn cấp phát trên kênh này.

Mục 2 THỦ TỤC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN

Điều 5. Yêu cầu chung đối với tàu thuyền đến, rời và hoạt động tại cảng biển.

Tàu thuyền đến, rời cảng biển phải bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Hàng hải Việt Nam và Mục 1, Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (*sau đây viết tắt là Nghị định số 58/2017/NĐ-CP*) và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 6. Thông báo, xác báo tàu thuyền đến, rời cảng biển, xác báo thông tin điều động tàu thuyền

1. Thông báo, xác báo tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, thủy phi cơ, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB đến, rời Cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87, 88 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Tàu thuyền điều động vào neo đậu tại các vị trí trong vùng nước Cảng biển do Giám đốc Cảng vụ hàng hải chỉ định theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 7. Thủ tục đối với các hoạt động hàng hải khác tại cảng biển

1. Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải: Trình tự, thời hạn và thủ tục theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ, Điều 27 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.

2. Thủ tục tiến hành các hoạt động lặn hoặc công việc ngầm dưới nước: Trình tự, thời hạn và thủ tục theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 62 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ.

3. Thủ tục tàu thuyền thi công công trình hàng hải, nạo vét luồng, khai thác cát hoặc cần cầu nổi và các thiết bị công trình khác: Trình tự, thời hạn và thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

4. Thủ tục sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền: Trình tự, thời hạn và thủ tục theo quy định tại khoản 9 Điều 113 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

5. Thủ tục chạy thử tàu và neo chờ: Trình tự, thời hạn và thủ tục theo quy định tại Điều 66, Điều 98 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

6. Thủ tục trình kháng nghị hàng hải: Trình tự, thời hạn thủ tục theo quy định tại Thông tư số 30/2016/TT-BGTVT ngày 28/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây Dựng) quy định về trình tự, thủ tục xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải.

7. Thủ tục thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển: Trình tự, thời hạn và thủ tục theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 27/2011/TT-BGTVT ngày 14/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) áp dụng sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974 ban hành kèm theo Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển.

8. Trình tự thủ tục, thời hạn phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm gây nguy hiểm xác định được chủ tài sản chìm đắm trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022, Điều 72 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.

9. Thủ tục phê duyệt Phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng của phương tiện thủy nội địa: Trình tự, thời hạn và thủ tục theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 61/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ

Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa.

Mục 3:

HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN TẠI CẢNG BIỂN

Điều 8. Điều động tàu thuyền

1. Điều động tàu thuyền hoặc sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải được thể hiện dưới các hình thức sau:

Kế hoạch điều động tàu thuyền, Lệnh điều động, Giấy phép chạy thử tàu, Giấy phép rời cảng và Giấy phép vào/ rời cảng, bến (đối với phương tiện thủy nội địa);

Điều động trực tiếp qua VHF, điện thoại trong các trường hợp khẩn cấp.

2. Sau khi nhận được lệnh điều động, nếu không thể thực hiện, thuyền trưởng hoặc đại diện tàu thuyền có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải và nêu rõ lý do để kịp thời xử lý.

3. Kế hoạch điều động tàu thuyền hàng ngày được Cảng vụ cập nhật tại trang thông tin điện tử: <http://www.cangvuhanghaithaibinh.gov.vn>.

Điều 9. Hành trình của tàu thuyền trong vùng nước Cảng biển

1. Tàu thuyền khi hành trình trong vùng nước cảng biển phải chấp hành quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-BGTVT ngày 06/8/2013 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định việc áp dụng Quy tắc quốc tế về phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Tàu thuyền khi hành trình trên các tuyến luồng trong vùng nước cảng biển tham khảo độ sâu dự phòng tối thiểu dưới ky tàu (UKCmin) theo Phụ lục III của Nội quy để bảo đảm hành trình an toàn.

3. Ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tàu thuyền khi hành trình trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ các quy định dưới đây:

a) Nếu điều kiện thực tế cho phép và bảo đảm an toàn, phải bám sát mép bên phải của luồng. Nghiêm cấm tàu thuyền hành trình cắt mom qua luồng hoặc cắt hướng gây trở ngại cho tàu thuyền khác đang hành trình trên luồng.

b) Tàu thuyền nhỏ nếu có thể hành trình an toàn ngoài luồng thì không được gây trở ngại đến hành trình của tàu thuyền lớn chỉ có thể hành trình an toàn trong phạm vi giới hạn của luồng.

c) Nghiêm cấm tàu thuyền vượt nhau hoặc neo, dừng trên đoạn luồng từ cặp phao số 1-2 đến cặp phao số 9-10 luồng Hải Thịnh và thủy điện các cầu, bến cảng (*trừ các tàu thuyền đang điều động quay trở về cặp, rời cầu*).

d) Tàu thuyền khi hành trình cùng chiều phải đi theo hàng một và luôn giữ khoảng cách an toàn đối với tàu thuyền khác.

đ) Tuân thủ quy định khi hành trình trên đoạn luồng một chiều, chỉ dẫn

của báo hiệu hàng hải và giữ liên lạc với Cảng vụ hàng hải để được hỗ trợ, cung cấp thông tin bảo đảm an toàn hàng hải.

4. Hành trình của phương tiện thủy nội địa:

a) Trong điều kiện thực tế cho phép và đảm bảo an toàn, phương tiện thủy nội địa hành trình trên tuyến luồng ngoài việc tuân thủ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này phải thực hiện các hướng dẫn sau:

Bám sát mép bên phải của luồng, giữ khoảng cách an toàn với tàu thuyền neo đậu tại cầu cảng, bến phao, khu neo đậu.

Trường hợp cắt ngang luồng: Tăng cường cảnh giới, quan sát hạ lưu và thượng lưu khu vực luồng dự kiến cắt ngang qua để đánh giá nguy cơ va chạm; Hành trình với tốc độ an toàn (*nhANH NHẤT có thể*), hướng mũi tàu thuyền tạo với hướng chính của luồng một góc càng gần 90^0 càng tốt. Không được cắt mũi tàu thuyền hoặc gây trở ngại cho những tàu thuyền hành trình trên luồng.

b) Phương tiện thủy nội địa kể cả phương tiện thủy chèo tay có LOA < 20m chỉ được phép hành trình trong vùng nước bên ngoài luồng tàu biển và không được làm ảnh hưởng đến hành trình của tàu thuyền chỉ có thể hành trình an toàn trong giới hạn của luồng. Trường hợp cần thiết cắt ngang luồng, khi điều kiện thực tế cho phép, các phương tiện này phải hành trình theo đường ngắn nhất, với tốc độ an toàn cao nhất và bảo đảm không cản trở hoặc gây nguy cơ đâm va với tàu thuyền khác.

5. Tốc độ hành trình của tàu thuyền trên luồng:

a) Tàu thuyền hành trình trên luồng phải giữ tốc độ an toàn, phù hợp với điều kiện thực tế cho phép.

b) Tàu thuyền phải hành trình với tốc độ theo giới hạn sau đây:

Tàu hành trình trên luồng hàng hải Diêm Điền: Không vượt quá 07 hải lý/giờ với đoạn luồng từ phao số 0 đến cặp phao số 9-10; tốc độ không vượt quá 05 hải lý/giờ với đoạn luồng từ cặp phao số 9-10 trở vào bến cảng; khi điều động trước bến cảng tốc độ không vượt quá 03 hải lý/giờ.

Tàu hành trình trên luồng hàng hải Hải Thịnh tốc độ không vượt quá 8 hải lý/giờ.

c) Hạn chế tốc độ quy định tại điểm b, khoản 5 Điều này không áp dụng đối với tàu công vụ, tàu quân sự, tàu cứu nạn đang làm nhiệm vụ và tàu thuyền cao tốc khác có thiết kế đặc biệt chống tạo sóng.

d) Tàu thuyền phải giảm tốc độ và tăng cường cảnh giới khi hành trình ngang qua hay gần các khu vực dưới đây:

Khu vực ụ nổi, bến phà, bến khách ngang sông;

Khu vực đang có thợ lặn hoạt động, đang tiến hành nạo vét hay các hoạt động ngầm dưới nước, khu vực đang thi công công trình theo thông báo của Cảng vụ hàng hải;

Tàu thuyền chèo tay;

Cần cầu nổi đang hoạt động;

Tàu thuyền đang trục vớt tài sản chìm đắm;

Các khu vực hạn chế khác theo thông báo của Cảng vụ hàng hải.

6. Tàu thuyền chỉ hành trình ngang qua vùng nước cảng biển (luồng hàng hải) mà không dừng lại, chậm nhất 02 giờ trước khi đi vào ranh giới vùng nước cảng biển phải thông báo cho Cảng vụ qua VHF hoặc các phương tiện thông tin thích hợp khác về tên tàu, chiều dài, mớn nước, trọng tải toàn phần, chiều cao tĩnh không của tàu, hàng nguy hiểm (nếu có) và dự kiến hành trình của tàu thuyền trong thời gian đi qua để được hướng dẫn qua luồng. Trong quá trình hành trình, tàu thuyền phải hành trình liên tục, không được tự ý dừng lại hoặc neo đậu trên luồng hàng hải.

Điều 10. Yêu cầu đối với tàu thuyền neo đậu

1. Khi cần thay đổi vị trí neo đã được chỉ định, thuyền trưởng phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết rõ lý do và chỉ khi có sự chấp thuận mới được tiến hành điều động tàu đến vị trí neo mới theo chỉ định, trừ trường hợp để tránh một nguy cơ đâm va trước mắt.

2. Cấm thả neo trong phạm vi luồng, vùng quay trở tàu (*trừ trường hợp thả neo để quay trở*), khu vực bến phà, bến khách ngang sông, các công trình ngầm, phía dưới đường dây điện cao thế, cầu qua sông, gần các báo hiệu hàng hải hay tại các khu vực hạn chế khác, trừ trường hợp bất khả kháng hay để tránh một nguy cơ đâm va trước mắt. Trong trường hợp này, không miễn trừ trách nhiệm của thuyền trưởng nếu làm phát sinh thiệt hại về người, tài sản, môi trường do việc thả neo gây ra.

Điều 11. Cập cầu, cập mạn của tàu thuyền

1. Tàu biển cập mạn:

a) Tàu biển cập mạn nhau phải được Cảng vụ hàng hải chấp thuận theo quy định tại Điều 68, khoản 1 Điều 115 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 29, Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP.

b) Tàu công vụ, tàu hoa tiêu được cập mạn tàu thuyền khác để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

c) Tàu biển cập mạn nhau phải có sự thỏa thuận của 2 thuyền trưởng và áp dụng các biện pháp nhằm bảo đảm an toàn khi cập mạn.

2. Phương tiện thủy nội địa cập mạn thực hiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định dưới đây:

a) Phương tiện thủy nội địa cập mạn tàu biển, cầu cảng để xếp, dỡ hàng hóa, vận chuyển, chuyển tải hành khách hoặc cung ứng dịch vụ theo sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải tại Giấy phép vào/rời cảng, bến hoặc Lệnh điều động.

b) Khi cập mạn tàu thuyền khác để cấp nhiên liệu, chuyển tải xăng dầu hay các loại hàng nguy hiểm khác, phương tiện thủy nội địa chỉ được cập 01 hàng.

1. Trước khi tiến hành hoạt động nạo vét, xây dựng, thi công các công trình bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc các công trình hàng hải khác trong vùng nước cảng biển chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP; Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Phương tiện tham gia vận chuyển chất nạo vét trong thi công nạo vét phải lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét theo quy định tại Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

3. Trước khi tiến hành thi công, thuyền trưởng hoặc người chỉ huy tàu, thuyền thi công phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều 22 của Nội quy này.

4. Đối với các công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, phong điện hoặc các công trình tương tự khác phải được thiết lập báo hiệu hàng hải và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định.

Mục 4

DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 13. Yêu cầu đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng nước cảng biển phải thực hiện theo quy định tại Chương XI Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Mục 6 Chương IV Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 14. Lập kế hoạch, thông báo, xác báo kế hoạch dẫn tàu

1. Tổ chức hoa tiêu có trách nhiệm lập và gửi kế hoạch dẫn tàu hàng ngày theo quy định tại Điều 103 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Tổ chức hoa tiêu hàng hải phải thường xuyên cập nhật kế hoạch bố trí hoa tiêu dẫn tàu quy định tại khoản 1 Điều này cho Cảng vụ hàng hải qua Fax, phương thức điện tử hoặc gửi trực tiếp.

Điều 15. Yêu cầu khi đón, trả hoa tiêu

Tàu thuyền khi đến gần tàu thuyền hoa tiêu để đón hoặc trả hoa tiêu phải giảm tốc độ đến mức thấp nhất đủ để ăn lái, giữ liên lạc với hoa tiêu trên kênh VHF được chỉ định và bố trí thang hoa tiêu ở mạn dưới gió hoặc theo yêu cầu của hoa tiêu để hoa tiêu lên, rời tàu an toàn. Cầu thang hoa tiêu phải bảo đảm tiêu chuẩn, được chiếu sáng vào ban đêm, bố trí người trực và trang bị các thiết bị cứu sinh theo quy định.

Điều 16. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của hoa tiêu hàng hải khi dẫn tàu

Hoa tiêu dẫn tàu có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 251 Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Điều 104, Điều 105 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm, nghĩa vụ của thuyền trưởng khi tự dẫn tàu

Trong trường hợp được phép tự dẫn tàu theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, chậm nhất 02 giờ trước khi điều động, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải về việc tự dẫn tàu và xuất trình Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải, Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải, điều kiện tự dẫn tàu theo quy định tại Thông tư số 31/2025/TT-BXD ngày 31/10/2025.

Điều 18. Trách nhiệm phối hợp giữa hoa tiêu, thuyền trưởng tàu được lai, thuyền trưởng tàu lai dắt hỗ trợ và doanh nghiệp cảng

Trước khi điều động, dẫn tàu vào, rời cầu cảng, bến phao, thuyền trưởng hoặc hoa tiêu phải liên lạc với thuyền trưởng tàu lai (*đối với tàu sử dụng tàu lai hỗ trợ*) và doanh nghiệp cảng, bến phao để kiểm tra tính sẵn sàng của tàu lai, cầu cảng, bến phao. Trong trường hợp tàu lai, cầu cảng, bến phao, công nhân buộc còi dây chưa sẵn sàng, thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải để có biện pháp xử lý kịp thời.

Mục 5

LAI DẮT HỖ TRỢ TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

Điều 19. Sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ

Việc sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27, Điều 1, Nghị định số 34/2025/NĐ-CP và quy định sau:

1. Trong điều kiện hàng hải bình thường, tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 80m trở lên khi điều động cập/rời cầu cảng, bến phao, cập/rời mạn tàu thuyền khác hoặc quay trở, di chuyển vị trí neo đậu trong phạm vi vùng nước trước cầu cảng, bến phao phải sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ theo quy định sau:

a) Tàu thuyền có chiều dài từ 80m đến dưới 95m, phải sử dụng ít nhất 01 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 500 mã lực (HP).

b) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 95m đến dưới 110m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 500 HP mỗi tàu.

c) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 110m đến dưới 125m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 800 HP mỗi tàu.

d) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 125m đến dưới 150m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai với tổng công suất là 2.500HP, trong đó có 01 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 1.000 HP.

đ) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 150m đến dưới 175m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai với tổng công suất là 3.000HP, trong đó có 01 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 1.200 HP.

đ) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 150m đến dưới 175m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai với tổng công suất là 3.000HP, trong đó có 01 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 1.200 HP.

e) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 175m đến dưới 200m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai với tổng công suất là 3.500 HP, trong đó có 01 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 1.500HP.

g) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 200 m đến dưới 225m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai với tổng công suất là 5.000 HP, trong đó có 01 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 2.000 HP.

h) Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 225 m đến dưới 250m, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai với tổng công suất là 7.000 HP, trong đó có 01 tàu lai có công suất máy chính tối thiểu 3.000 HP.

2. Khi cập, rời bến phao.

a) Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét đến dưới 170 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 900 HP;

b) Tàu thuyền có chiều dài từ 170 mét trở lên đến dưới 200 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 1500 HP;

c) Tàu thuyền có chiều dài từ 200 mét trở lên: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 3000 HP.

3. Trong trường hợp đặc biệt hoặc khi điều kiện hành hải không bình thường, trên cơ sở đánh giá điều kiện thực tế tại khu vực và ý kiến của thuyền trưởng, tổ chức hoa tiêu hàng hải, Giám đốc Cảng vụ quyết định tăng số lượng, công suất tàu lai hỗ trợ tàu thuyền cập cầu, rời cầu nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, cụ thể như sau:

a) Tàu thuyền có chiều dài (LOA) hoặc trọng tải (DWT) lớn hơn chiều dài, trọng tải trong quyết định công bố của cầu cảng được phép tiếp nhận;

b) Tàu thuyền cập/rời cầu cảng trong điều kiện thời tiết xấu, không thuận lợi (gió từ cấp 5 trở lên theo thang sức gió Beaufort);

c) Tàu thuyền mất khả năng điều động;

d) Các trường hợp cần thiết khác nhằm đảm bảo an toàn.

4. Giám đốc Cảng vụ xem xét giảm số lượng, công suất tàu lai trên cơ sở tính năng của thiết bị hỗ trợ, kiến nghị của thuyền trưởng, tổ chức hoa tiêu hàng hải và các điều kiện thực tế khác, các trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với tàu thuyền cập, rời cầu mà có thiết bị hỗ trợ điều động, trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường (gió từ cấp 5 trở xuống theo thang sức gió beaufort), tàu không bị hạn chế bởi mớn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có trang bị chân vịt mũi với công suất tương đương công suất máy của tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế.

b) Sử dụng tàu lai được trang bị hai chân vịt biến bước (VSP) hoặc chân vịt Azimuth.

Điều 20. Trách nhiệm của thuyền trưởng, hoa tiêu tàu được lai dắt hoặc người chỉ huy đoàn lai dắt và thuyền trưởng tàu lai

1. Thuyền trưởng hoặc hoa tiêu tàu được lai dắt có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải về việc cung cấp tàu lai chậm trễ, không đủ số lượng hoặc công suất theo quy định.

2. Hoa tiêu được bố trí dẫn đoàn lai phải có hạng phù hợp với chiều dài đoàn lai bao gồm cả chiều dài dây lai.

3. Thuyền trưởng đoàn lai khi đến cảng có trách nhiệm khai báo chiều dài dây lai để việc bố trí hoa tiêu với hạng phù hợp.

Mục 6

AN TOÀN HÀNG HẢI

Điều 21. Yêu cầu chung về bảo đảm an toàn hàng hải

1. Tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định tại Mục 1, Chương V, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, các quy định khác có liên quan của pháp luật và yêu cầu sau đây:

a) Tàu thuyền di chuyển neo đậu, cập cầu, cập mạn, cập bến phao trong vùng nước Cảng biển phải bảo đảm an toàn theo quy định.

b) Trong thời gian hành trình, điều động cập, rời cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, tàu thuyền phải sử dụng máy tàu phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến các công trình và tàu thuyền khác.

c) Tàu thuyền phải lưu ý đến chiều cao tĩnh không của các công trình qua sông hoặc vị trí cắm thả neo, rê neo theo thông báo hàng hải; không được hành trình phía dưới công trình qua sông nếu tàu có chiều cao tĩnh không vượt quá giới hạn cho phép.

d) Tàu thuyền trong quá trình neo buộc tại các bến phao trong vùng nước cảng phải bảo đảm ít nhất 03 dây buộc tàu tại mỗi đầu mũi và lái tàu và duy trì trực ca để điều chỉnh cho các dây luôn trong tình trạng căng đều.

2. Bảo đảm an toàn cho tàu thuyền khi điều động quay trở:

a) Tàu thuyền không được phép vượt qua hay điều động vào vùng quay trở khi ở đó đang có tàu thuyền quay trở và nếu hành động đó làm ảnh hưởng tới quá trình quay trở của tàu thuyền.

b) Tàu thuyền trước, trong khi quay trở phải tăng cường cảnh giới và sử dụng các phương tiện thông tin hữu hiệu để báo cho các tàu thuyền khác đang đến gần biết về tình trạng hiện tại cũng như dự kiến điều động của tàu mình ngay từ khi những tàu thuyền đó còn ở khoảng cách an toàn.

c) Khi điều kiện thực tế cho phép, tàu thuyền có thể điều động quay trở tại khu vực thủy diện bến cảng, bến phao để rời hoặc cập cầu cảng, bến phao hoặc rời, cập mạn tàu khác nếu bảo đảm an toàn và không ảnh hưởng tới hành trình, neo đậu của tàu thuyền khác.

Điều 22. Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025, Điều 27 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.

Điều 23. Tìm kiếm cứu nạn.

Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về tìm kiếm cứu nạn và các yêu cầu sau đây:

1. Tiếp nhận, chuyển phát kịp thời thông tin báo nạn đến Cảng vụ hàng hải hoặc các cơ quan liên quan và tiến hành ngay các biện pháp cần thiết để giảm thiểu thiệt hại có thể xảy ra.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ hàng hải về tham gia phối hợp tìm kiếm cứu nạn trong vùng nước cảng biển.

3. Nghiêm cấm hành vi sử dụng các trang thiết bị thông tin liên lạc trên tàu hoặc các trang thiết bị, vật dụng khác để phát tín hiệu cấp cứu giả. Trường hợp do sơ suất trong quá trình sử dụng các trang thiết bị phát tín hiệu cấp cứu giả như EPIRB, MF/HF, VHF..., thuyền trưởng phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và kịp thời áp dụng biện pháp phù hợp để thông báo hủy bỏ các tín hiệu cấp cứu giả đã phát.

Điều 24. Xử lý tai nạn hàng hải và sự cố hàng hải

Khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố hàng hải trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm:

1. Áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, tàu thuyền và tổ chức công tác tìm kiếm, cứu nạn nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải qua VHF trên kênh 16 hoặc các phương tiện thông tin liên lạc khác, đồng thời phải tiến hành ngay các biện pháp để giảm đến mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra và hỗ trợ tàu thuyền bị nạn nếu việc đó không ảnh hưởng đến an toàn tàu thuyền của mình.

3. Gửi cho Cảng vụ hàng hải báo cáo tai nạn hàng hải, sự cố hàng hải theo quy định.

Điều 25. Phòng, chống cháy, nổ

1. Thuyền trưởng, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống cháy, nổ tại cảng biển theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Tùy từng trường hợp, Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định các điều kiện cần thiết liên quan đến việc chuyển tải các loại hàng hóa nguy hiểm khác, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Khi xảy ra sự cố cháy nổ trong phạm vi vùng nước cảng, thuyền trưởng, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện việc ứng cứu kịp thời và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết, phối hợp xử lý.

Mục 7

AN NINH HÀNG HẢI, LAO ĐỘNG HÀNG HẢI

Điều 26. Bảo đảm an ninh hàng hải

1. Tất cả tàu thuyền và các doanh nghiệp cảng biển phải thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code), kế hoạch an ninh tàu biển và cảng biển được cấp thẩm quyền phê duyệt và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Cấp độ an ninh cảng biển được thông báo bằng văn bản hoặc cập nhật tại trang thông tin điện tử: <http://www.cangvuhanghaithaibinh.gov.vn>.

Điều 27. Lao động hàng hải

Tàu biển và doanh nghiệp vận tải biển phải thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Công ước Lao động hàng hải năm 2006, Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

Mục 8

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 28. Bảo vệ môi trường tại cảng biển

Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là quốc gia thành viên, Bộ Luật hàng hải Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Quyết định số 04/2026/QĐ-TTg ngày 23/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu và các quy định khác có liên quan của pháp luật

Điều 29. Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ hoạt động tàu thuyền

1. Việc chuyển tải dầu hoặc hàng hóa nguy hiểm độc hại khác chỉ được thực hiện tại vị trí do Cảng vụ hàng hải chỉ định, trong điều kiện bảo đảm an toàn và thời tiết phù hợp. Khi thực hiện phải tuân thủ quy trình kỹ thuật an toàn bơm, chuyển hàng hóa và phải có phương tiện, trang thiết bị ứng cứu sự cố dầu tràn, phòng chống cháy nổ phù hợp thường trực tại vị trí làm hàng.

2. Thuyền trưởng, doanh nghiệp liên quan phải thực hiện ngay việc ứng cứu sự cố ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Chất thải thu gom từ hoạt động đóng tàu, sửa chữa tàu (hạt nix, cát thải...) phải được thu gom tập trung tại các bãi thải hoặc kho chứa phù hợp, có

thiết bị che chắn nhằm tránh thẩm thấu khuếch tán vào môi trường không khí, đất, nước.

4. Doanh nghiệp cảng biển, bến phao, khu chuyển tải có trách nhiệm gửi Cảng vụ hàng hải Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ (sau khi gửi các cơ quan có thẩm quyền).

Điều 30. Quản lý nước dẫn tàu, thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền

1. Tàu thuyền, doanh nghiệp cảng hoặc tổ chức, đơn vị kinh doanh dịch vụ vệ sinh tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển phải thực hiện việc đổ rác, xả nước thải và nước dẫn tàu theo quy định tại Điều 117 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Thông tư số 04/VBHN-BGTVT ngày 02/3/2021 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây Dựng) quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và các quy định liên quan khác của pháp luật.

2. Chất thải sinh hoạt trên tàu thuyền phải được phân loại theo quy định và đựng trong vật chứa phù hợp để bàn giao cho đơn vị thu gom khi tàu đến cảng.

3. Nước bẩn, cặn bẩn, dầu hoặc hợp chất có dầu và các loại chất độc hại khác phải được chứa vào két riêng và chuyển lên thiết bị thu gom trên bờ hoặc tàu chuyên dùng theo đúng quy định.

Điều 31. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Thuyền trưởng, doanh nghiệp cảng và các doanh nghiệp hoạt động hàng hải tại cảng biển có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh quy định liên quan tại Điều 118, Điều 119 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất và các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

Mục 9

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI

Điều 32. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng nước Cảng biển phải thực hiện theo quy định tại Chương XI Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Mục 6 Chương IV Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, các quy định khác có liên quan của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Tổ chức hoa tiêu hàng hải có trách nhiệm bố trí hoa tiêu dẫn tàu theo Kế hoạch điều động tàu thuyền vào, rời cảng của Cảng vụ hàng hải.

2. Tổ chức hoa tiêu hàng hải có trách nhiệm thông báo kịp thời cho hoa tiêu được phân công dẫn tàu về Kế hoạch điều động tàu thuyền của Cảng vụ hàng hải và những thay đổi nếu có.

3. Tổ chức hoa tiêu phải cập nhật và thông báo cho hoa tiêu dẫn tàu các thông số kỹ thuật về bến cảng, bến phao, khu vực neo đậu, khu vực chuyển tải, khu vực quay trở, độ sâu tuyến luồng... cũng như các yêu cầu kỹ thuật khi cập và rời cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải.

4. Kịp thời cập nhật hạng hoa tiêu, danh sách hoa tiêu mới hoạt động tại khu vực Cảng vụ hàng hải quản lý.

Điều 33. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng, bến phao, doanh nghiệp hoạt động bốc xếp tại các khu vực neo đậu, chuyển tải

1. Doanh nghiệp cảng, bến phao, khu chuyển tải phải đáp ứng, duy trì đầy đủ các quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển và các quy định khác có liên quan của pháp luật trong thời gian kinh doanh khai thác cảng biển.

2. Doanh nghiệp cảng, bến phao có trách nhiệm thực hiện các quy định có liên quan của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

a) Trước khi tiến hành xây dựng bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, khu nước, vùng nước, chủ đầu tư gửi Cảng vụ hàng hải bản sao quyết định đầu tư xây dựng công trình, bản sao quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình và bản sao hồ sơ thiết kế để tổ chức kiểm tra, giám sát theo quy định.

b) Sau khi hoàn thành thủ tục và được cấp thẩm quyền công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao hoặc khu nước, vùng nước, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi Cảng vụ hàng hải bản sao các giấy tờ liên quan theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và hồ sơ hoàn công (*tập bản vẽ*) để tổ chức quản lý theo quy định.

c) Thông báo cho thuyền trưởng, đại lý tàu về thông số kỹ thuật của cầu cảng, bến phao và các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình cập rời cầu, bến phao ngay khi đồng ý tiếp nhận tàu thuyền vào bến cảng, bến phao.

d) Trong thời gian tàu thuyền điều động cập, rời cầu cảng và trong thời gian không có tàu cập cầu, các cần của cầu bờ không được đưa ra vùng nước trước cầu cảng. Trường hợp cần của cầu bờ phải đưa ra ngoài do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, doanh nghiệp cảng phải thông báo bằng văn bản và chỉ tiến hành khi được Cảng vụ hàng hải xem xét, thống nhất; đồng thời, phải áp dụng biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm an toàn theo quy định.

đ) Đối với tàu thuyền phải áp dụng thêm các biện pháp hỗ trợ theo phương án bảo đảm an toàn khi ra, vào cầu cảng, bến phao, doanh nghiệp cảng có trách nhiệm thông báo cho thuyền trưởng, đại lý các biện pháp hỗ trợ bổ sung ngay khi đồng ý tiếp nhận tàu

Điều 34. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và đề nghị thuyền trưởng nghiên cứu, chấp hành nghiêm chỉnh Nội quy cảng biển; các văn bản chỉ đạo, điều hành của Cảng vụ hàng hải và quy định pháp luật.

2. Chủ động liên hệ với Cảng vụ hàng hải và cơ quan chức năng để được cung cấp các thông tin liên quan về điều kiện hành hải, khí tượng, thủy văn, địa chất tại vùng nước cảng biển và các khuyến cáo về an toàn đối với thuyền trưởng.

3. Chỉ được thực hiện chức năng dịch vụ đại lý tàu biển trong phạm vi công việc được chủ tàu ủy thác, phù hợp với điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Khi bố trí mới, thuyền chuyển hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đại lý viên hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở, doanh nghiệp chủ quản phải thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng.

5. Thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải và các cơ quan chức năng.

Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển.

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển và các quy định khác có liên quan của pháp luật

Điều 36. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển.

1. Định kỳ 6 tháng (*trước ngày 5 tháng kế tiếp*) doanh nghiệp phải báo cáo Cảng vụ hàng hải tình hình hoạt động của các tàu lai hoạt động trong vùng nước cảng biển.

2. Chậm nhất 16 giờ 30 hàng ngày, doanh nghiệp phải thông báo về kế hoạch lai hỗ trợ của ngày kế tiếp cho Cảng vụ hàng hải (*nội dung thông báo gồm: tên tàu lai; công suất; tên tàu được lai; thời gian dự kiến lai dắt hỗ trợ*). Trường hợp có thay đổi, phải kịp thời thông báo bổ sung chậm nhất 02 giờ sau khi nhận được yêu cầu cung cấp hoặc hủy bỏ dịch vụ.

3. Khi thực hiện việc lai dắt hỗ trợ tàu thuyền vào, rời cầu cảng, quay trở hoặc di chuyển vị trí neo, đậu trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng tàu lai phải sẵn sàng đáp ứng theo yêu cầu của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu tàu được lai hỗ trợ.

4. Thuyền trưởng hoặc hoa tiêu tàu được lai dắt hỗ trợ có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải về việc tàu lai chậm trễ, không đủ số lượng hoặc công suất tàu lai theo quy định.

Điều 37. Trách nhiệm của doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa, phá dỡ, hoán cải tàu thuyền

1. Chậm nhất 08 giờ, trước khi tiến hành hạ thủy tàu, đưa tàu lên đà, di chuyển tàu hoặc tiếp nhận tàu vào sửa chữa, doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa tàu thuyền phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải qua Fax, Email hoặc gửi trực

tiếp theo mẫu tại Phụ lục V, Nội quy này; trường hợp thay đổi phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và các bên liên quan biết để điều chỉnh phù hợp.

2. Ngoài các quy định nêu trên, doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa tàu thuyền có cầu cảng còn phải thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nội quy này.

Điều 38. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

1. Doanh nghiệp cảng hoặc doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025, các quy định pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây Dựng) quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và Điều 3 Thông tư số 34/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây Dựng) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải.

2. Không gây ảnh hưởng tới an toàn, an ninh trật tự và các hoạt động bình thường của tàu thuyền trong quá trình tiếp nhận, thu gom chất thải từ tàu thuyền.

Điều 39. Trách nhiệm của tổ chức quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải.

1. Bảo đảm các báo hiệu thuộc trách nhiệm quản lý, vận hành đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định và phù hợp với nội dung của thông báo hàng hải đã công bố.

2. Khi báo hiệu bị hư hỏng, mất, không hoạt động theo đặc tính được quy định hoặc sai lệch vị trí phải khẩn trương tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3. Kịp thời thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết:

a) Khi phát hiện có chướng ngại vật trên luồng; báo hiệu bị hư hỏng, mất, không hoạt động theo đặc tính được quy định hoặc sai lệch vị trí.

b) Trước và sau khi sửa chữa, khắc phục hư hỏng, mất hoặc sai lệch vị trí các báo hiệu.

4. Định kỳ hằng quý báo cáo bằng văn bản cho Cảng vụ hàng hải về tình trạng hoạt động của báo hiệu hàng hải thuộc trách nhiệm quản lý.

Mục 10

CÔNG TÁC PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI

Điều 40. Phối hợp hoạt động giữa các Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa

1. Cảng vụ hàng hải thực hiện công tác phối hợp với Cảng vụ đường thủy nội địa khác theo quy định.

2. Định kỳ, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa tổ chức họp đánh giá kết quả phối hợp. Khi có vụ việc đột xuất cần trao đổi, rút kinh nghiệm hoặc có vấn đề phát sinh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa trao đổi, thống nhất biện pháp xử lý.

Điều 41. Phối hợp giữa Cảng vụ hàng hải với các cơ quan quản lý nhà nước khác

Công tác phối hợp giữa Cảng vụ hàng hải với các cơ quan quản lý nhà nước khác thực hiện quy định tại Chương VI Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 11

CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN KHÁC

Điều 42. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, hoạt động diễn tập quân sự

1. Chủ phương tiện thủy nội địa dùng vào mục đích thể thao phải thực hiện theo quy định tại Điều 109 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Mô tô nước chỉ được phép hoạt động tại các khu vực được cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Hoạt động diễn tập tìm kiếm cứu nạn thực hiện theo quy định pháp luật về tìm kiếm cứu nạn.

4. Hoạt động diễn tập quân sự thực hiện theo quy định pháp luật về quốc phòng.

Điều 43. Kiểm dịch y tế, kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật, phòng chống dịch bệnh

1. Tàu thuyền chỉ được phép tiến hành hun chuột, khử trùng trong khu vực kiểm dịch hoặc tại các vị trí do Cảng vụ hàng hải chỉ định.

2. Trong trường hợp tàu thuyền cần tiến hành xử lý y tế, cách ly giám sát dịch bệnh phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải và chỉ được tiến hành tại vị trí chỉ định trên cơ sở ý kiến của các cơ quan chuyên môn; việc thực hiện phải đảm bảo theo đúng quy định.





PHỤ LỤC I:

DANH MỤC BẾN CẢNG, BẾN PHẠO, KHU CHUYỂN TẢI THUỘC KHU VỰC TỈNH HƯNG YÊN, TỈNH NINH BÌNH

I. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên

1. Bến cảng Diêm Điền

Thuộc Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp tàu thủy Diêm Điền

Địa chỉ: Xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên

Bến cảng gồm 03 cầu cảng tổng hợp (hàng khô, rời, ...)

STT	Cầu cảng	Kích thước mặt bằng L×B (m)	Trọng tải tàu cho phép (Tấn)	Ghi chú
1	Cầu 1	37× 13	600	
2	Cầu 2	37× 13	600	
3	Cầu 3	75× 14	1.000	

2. Bến cảng xuất nhập xăng dầu Hải Hà

Thuộc Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà

Địa chỉ: Xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên

Bến cảng gồm 01 cầu cảng có chiều dài L=110m, tiếp nhận tàu chở xăng dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) có trọng tải đến 1.000DWT giai đoạn 1 và 3.000DWT giai đoạn 2.

3. Khu nước Nhà máy đóng tàu Đại Dương; bến thủy nội địa – Bến Đại Dương

Thuộc Công ty Cổ phần tập đoàn đóng tàu Đại Dương

Địa chỉ: Xã Thái Thụy - tỉnh Hưng Yên

Nhà máy đóng tàu Đại Dương thực hiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu có trọng tải đến 12.500DWT

4. Khu chuyển tải

4.1 Khu chuyển tải Hải Hà thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vận tải thủy bộ Hải Hà bao gồm:

Khu chuyển tải xăng dầu Hải Hà cho tàu có trọng tải đến 20.000DWT;

Khu chuyển tải Hải Hà cho tàu có trọng tải đến 48.000DWT cho phép tàu chở hàng khô, rời rắn, hoá chất, khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) và xăng dầu, vào làm hàng;



Bến phao chuyển tải Hải Hà đáp ứng tàu có trọng tải đến 60.000DWT cho phép tàu chở hàng khô, rời rã, hoá chất, khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) và xăng dầu, vào làm hàng.

S TT	Tên Khu chuyển tải	Tọa độ WGS 84		Bán kính (m)	Độ sâu (m)
		Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
1	Khu chuyển tải xăng dầu Hải Hà cho tàu 20.000 DWT	20°29'38,7"	106°41'16,3"	222,5	-9,3
2	Khu chuyển tải Hải Hà cho tàu 48.000 DWT (điểm O ₁)	20°28'11,2"	106°43'44,6"	225	-16
3	Bến phao chuyển tải Hải Hà cho tàu 60.000 DWT (điểm O ₂)	20°27'38,4"	106°43'44,5"	325	-16

4.2. Khu chuyển tải hàng lỏng (xăng dầu) tại cảng biển Thái Bình thuộc Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Thành đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 60.000DWT

Quy mô khu neo chuyển tải: Là vùng nước được giới hạn bởi 02 điểm neo chuyển tải đường tròn đường kính D = 750m tiếp nhận tàu hàng lỏng (xăng, dầu)

có cỡ trọng tải đến 60.000 tấn.

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84		Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
O ₁	20°25'09.6"	106°42'48.7"	20°25'06.0"	106°42'55.4"	-16.6
O ₂	20°24'43.6"	106°42'48.4"	20°24'40.0"	106°42'55.2"	-17.1

4.3 Khu vực bến cảng LNG ngoài khơi phục vụ nhà máy Nhiệt điện LNG Thái Bình, vị trí cụ thể:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
LNG1	20°26'39,9"	106°47'50,7"	20°26'36,3"	106°47'57,5"
LNG2	20°26'38,4"	106°51'18,0"	20°26'34,8"	106°51'24,8"
LNG3	20°24'32,8"	106°51'16,9"	20°24'29,2"	106°51'23,7"
LNG4	20°24'34,3"	106°47'49,7"	20°24'30,7"	106°47'56,4"

5. Cảng Thủy nội địa

5.1 Cảng thủy nội địa Nhà máy nhiệt điện Thái Bình thuộc Công ty Nhiệt điện Thái Bình – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Vị trí: Từ Km07+800 đến Km08+380, bờ trái sông Trà Lý thuộc xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.

Loại cảng: Cảng chuyên dùng xếp dỡ hàng hoá phục vụ Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình.

Trọng tải tàu được phép tiếp nhận:

- + Cầu cảng xếp dỡ than: Phương tiện thủy có trọng tải đến 2.000 Tấn;
- + Cầu cảng xếp dỡ đá vôi: Phương tiện thủy có trọng tải đến 1.000 Tấn;
- + Cầu cảng dầu: Phương tiện thủy có trọng tải đến 400 Tấn.

5.2 Cảng thủy nội địa chuyên dùng của Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 thuộc Chi nhánh phát điện Dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Vị trí: Từ Km05+00 đến Km05+696, bờ trái sông Trà Lý thuộc xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.

Loại cảng: Cảng chuyên dùng bốc xếp vật tư phục vụ sản xuất của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2.

Trọng tải tàu được phép tiếp nhận: Cảng được phép tiếp nhận phương tiện thủy có trọng tải toàn phần đến 2.000 Tấn.

6. Giàn khai thác dầu giếng Thái Bình WHP

Giàn khai thác dầu giếng Thái Bình WHP và vùng an toàn hàng hải cho mỏ khí Thái Bình thuộc mỏ Hàm Rồng trên vùng biển tỉnh Hưng Yên (lô 102&106). Đường ống khí có đường kính 16inch, dài khoảng 20km nối từ giàn khai thác Thái Bình Dương đến Nhà máy khí trên đất liền thuộc xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

Vị trí: 20°16'50.21"N; 106°42'24.657"E (Hệ tọa độ WGS 84)

II. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình

1. Bến cảng Hải Thịnh

Cảng biển loại II, Thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thành An

Địa chỉ: Xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình

Bến cảng gồm 02 cầu cảng tổng hợp (hàng khô, rời, ...)

STT	Cầu cảng	Chiều dài (L) (m)	Trọng tải tàu cho phép (Tấn)	Ghi chú
1	Cầu 1	120	3.000	
2	Cầu 2	80	3.000	

2. Cảng Nhà máy đóng tàu Thịnh Long

Thuộc Công ty TNHH MTV Đóng tàu Thịnh Long

Địa chỉ: Xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình



Cầu cảng trang trí số 2 có chiều dài 110m, đáp ứng tàu có trọng tải đến 4.500DWT, là cầu cảng chuyên dụng sử dụng cho các dịch vụ đóng mới, sửa chữa tàu thuyền.

3. Khu neo đậu chuyển tải xăng dầu tại cửa Lạch Giang – Ninh Bình

Thuộc Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Trường An.

Địa chỉ: Số 398, đường Điện Biên, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình.

Khu chuyển tải xăng dầu có dạng hình tròn với bán kính $R=350\text{m}$; độ sâu thiết kế $h=-16\text{m}$ cho tàu có trọng tải đến 48.000DWT vào làm hàng.

Vị trí: $19^{\circ}57'08,7''\text{N}$; $106^{\circ}16'12,2''\text{E}$ (Hệ tọa độ WGS 84).

4. Cảng quân sự Thịnh Long

Thuộc Lữ đoàn 653 - Quân khu 3

Địa chỉ: Xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình

Bến cảng gồm 02 cầu cảng tổng hợp (hàng khô, rời, ...)

STT	Cầu cảng	Chiều dài (L) (m)	Trọng tải tàu cho phép (Tấn)	Ghi chú
1	Cầu 1	30	200	
2	Cầu 2	30	150	

5. Bến thủy nội địa

5.1 Bến thủy nội địa Nam Thiên

Thuộc Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Thịnh Long

Địa chỉ: Xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình.

Bến thủy nội địa, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp.

5.2 Bến thủy nội địa Hải Thắng

Thuộc Công ty TNHH Thủy sản Hải Thắng

Địa chỉ: Xã Rạng Đông, tỉnh Ninh Bình.

Bến thủy nội địa, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp.

6. Cảng cá Ninh Cơ

Địa chỉ: Xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình.

Đơn vị quản lý, khai thác: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình

Tọa độ vị trí địa lý gần đúng của tuyến mép bến:

Mép cầu thượng lưu: $20^{\circ}01'22.7979''\text{N}$; $106^{\circ}12'3.0756''\text{E}$;

Mép cầu hạ lưu: $20^{\circ}01'27.9393''\text{N}$; $106^{\circ}12'6.8212''\text{E}$;

Chiều dài 190m, chiều rộng 12,1m có khả năng khai thác tàu tối đa trọng tải đến 2.000 tấn.



Phụ lục II:
PHẠM VI VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN
(Theo Thông tư số 48/2025/TT-BXD ngày 12/12/2025)

I. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên

1. Khu vực Diêm Điền - Trà Lý với phạm vi:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự HY1, HY2, HY3, HY4 và HY5 có tọa độ sau đây:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HY1	20°33'55,8"	106°35'05,9"	20°33'52,2"	106°35'12,6"
HY2	20°30'35,2"	106°44'15,3"	20°30'31,6"	106°44'22,0"
HY3	20°24'26,1"	106°44'15,3"	20°24'22,5"	106°44'22,0"
HY4	20°24'26,1"	106°39'35,0"	20°24'22,5"	106°39'41,7"
HY5	20°27'56,5"	106°35'41,0"	20°27'52,9"	106°35'47,7"

Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm HY1 chạy dọc theo bờ phải sông Diêm Điền (tính từ biển vào) đến cách cầu Diêm Điền 100m về phía hạ lưu (kể cả lạch Quang Lang), cắt ngang qua sông chạy dọc theo bờ trái đến cửa sông Diêm Điền, từ cửa sông Diêm Điền chạy ven theo bờ biển đến cửa sông Trà Lý, từ cửa sông Trà Lý chạy dọc theo bờ phải vào đến điểm TL có tọa độ 20°28'08,7"N; 106°32'52,9"E cắt ngang sông Trà Lý chạy dọc theo bờ trái sông Trà Lý ra đến điểm HY5.

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
TL	20°28'08,7"	106°32'52,9"	20°28'05,1"	106°32'59,6"

2. Khu vực Ba Lạt với phạm vi:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự BL1, BL2, BL3, BL4 và BL5 có tọa độ sau đây:

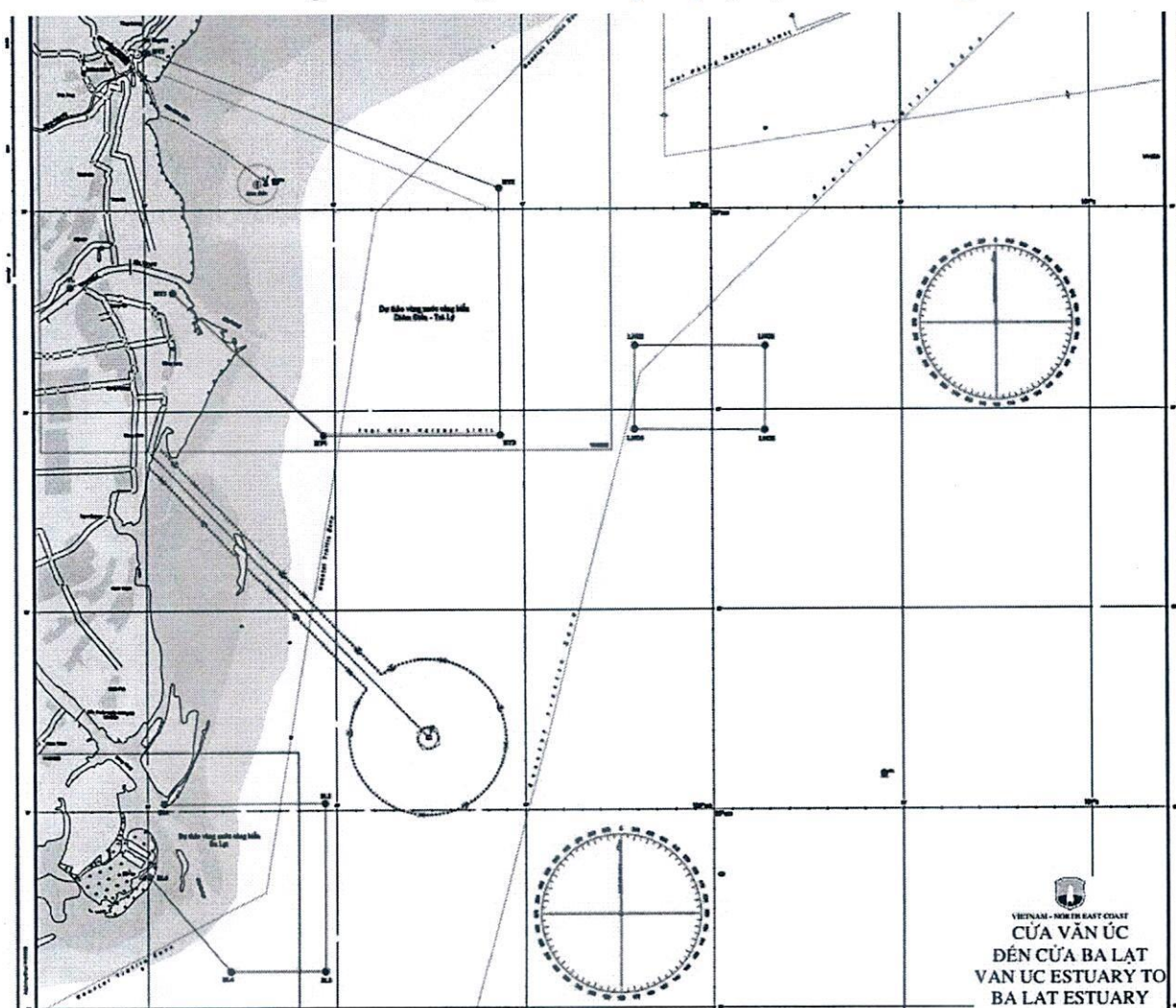
Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BL1	20°15'15"	106°35'19"	20°15'11,4"	106°35'25,7"
BL2	20°15'15"	106°39'35"	20°15'11,4"	106°39'41,7"
BL3	20°11'00"	106°39'35"	20°10'56,4"	106°39'41,7"
BL4	20°11'00"	106°37'05"	20°10'56,4"	106°37'11,7"
BL5	20°13'26"	106°34'55"	20°13'22,4"	106°35'01,7"

Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm BL1 chạy dọc theo bờ phải sông Hồng đến cách chân cầu sông Hồng (cầu thuộc tuyến đường bộ ven biển) 150m về phía hạ lưu cắt ngang qua sông, chạy dọc theo bờ trái ra đến điểm BL5.

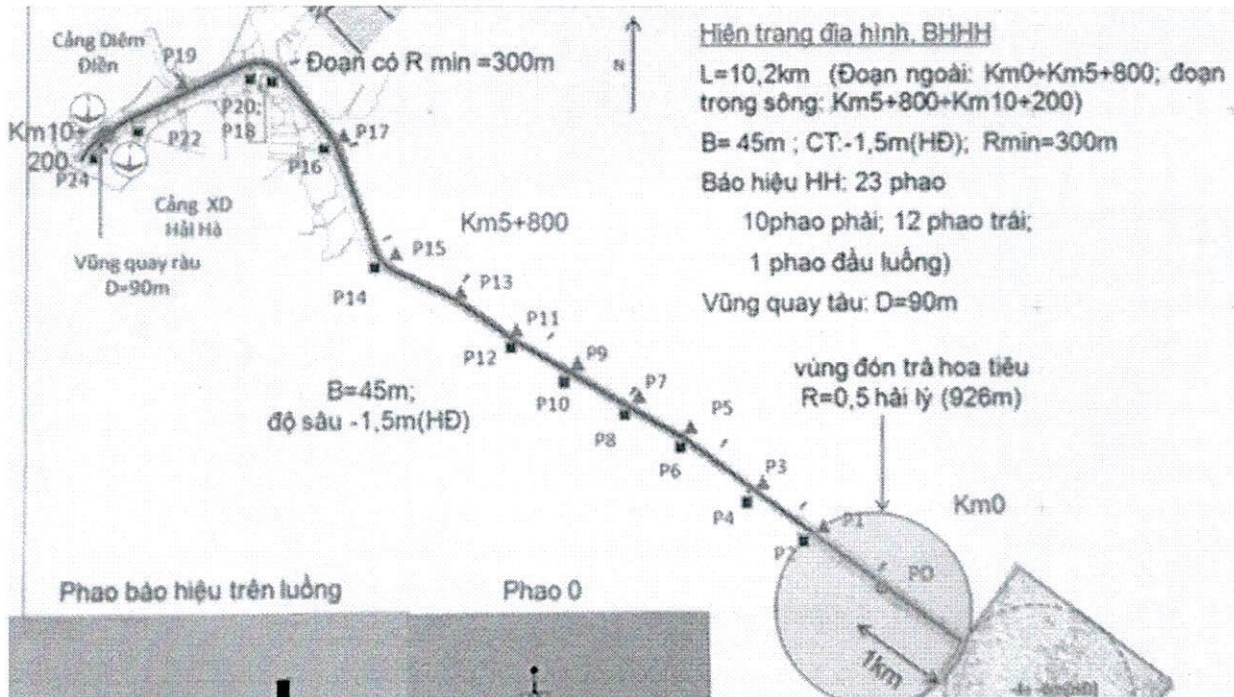
3. Khu vực bến cảng LNG ngoài khơi phục vụ nhà máy Nhiệt điện LNG Thái Bình với được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự LNG1, LNG2, LNG3 và LNG4 có tọa độ sau đây:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
LNG1	20°26'39,9"	106°47'50,7"	20°26'36,3"	106°47'57,5"
LNG2	20°26'38,4"	106°51'18,0"	20°26'34,8"	106°51'24,8"
LNG3	20°24'32,8"	106°51'16,9"	20°24'29,2"	106°51'23,7"
LNG4	20°24'34,3"	106°47'49,7"	20°24'30,7"	106°47'56,4"

Hải đồ vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên



Tuyến luồng hàng hải Diêm Điền – Hưng Yên



II. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình

1. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm vùng nước cảng biển tại khu vực Ninh Cơ - cửa Đáy với phạm vi như sau:

Ranh giới về phía biển: Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự NB1, NB2, NB3, NB4, NB5 và NB6 có tọa độ sau đây:

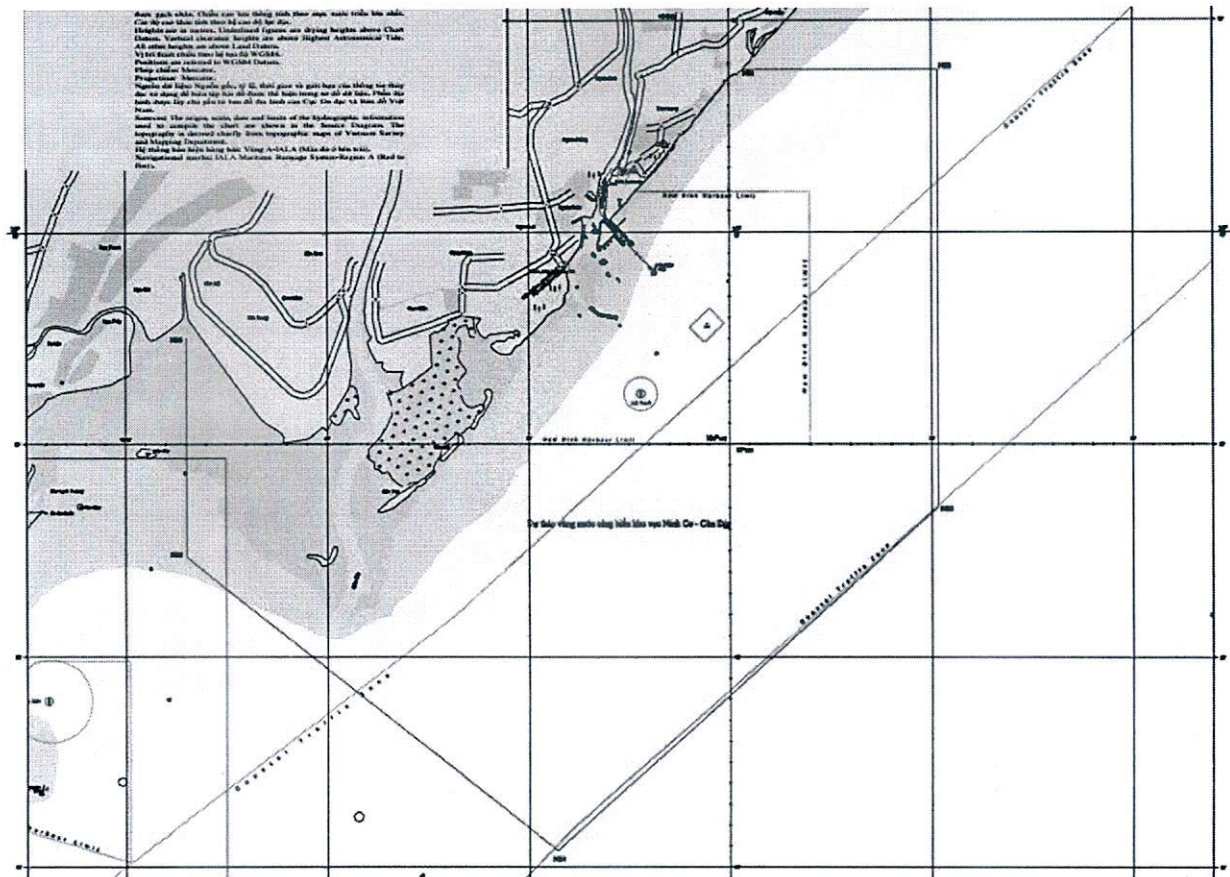
Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NB1	20°03'54,1"	106°15'15,7"	20°03'50,5"	106°15'22,4"
NB2	20°03'54,1"	106°20'02,4"	20°03'50,5"	106°20'09,1"
NB3	19°53'34,9"	106°20'02,4"	19°53'31,4"	106°20'09,1"
NB4	19°45'26,7"	106°10'35,4"	19°45'23,1"	106°10'42,1"
NB5	19°52'24,8"	106°01'24,2"	19°52'21,2"	106°01'30,9"
NB6	19°57'35,1"	106°01'24,2"	19°57'31,5"	106°01'30,9"

Ranh giới về phía đất liền: Được giới hạn từ điểm NB1 chạy theo đường bờ biển về phía cửa Lạch Giang, chạy dọc theo bờ phải sông Ninh Cơ (tính từ biển vào) đến cầu Châu Thịnh thuộc xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình, cắt ngang sông, chạy dọc theo bờ trái sông Ninh Cơ đến cửa Lạch Giang, chạy ven theo bờ biển đến cửa sông Đáy, từ cửa sông Đáy chạy dọc theo bờ phải sông Đáy (tính từ biển vào) đến chân cầu bắc qua sông Đáy (thuộc tuyến đường bộ ven biển) cách 150m về phía hạ

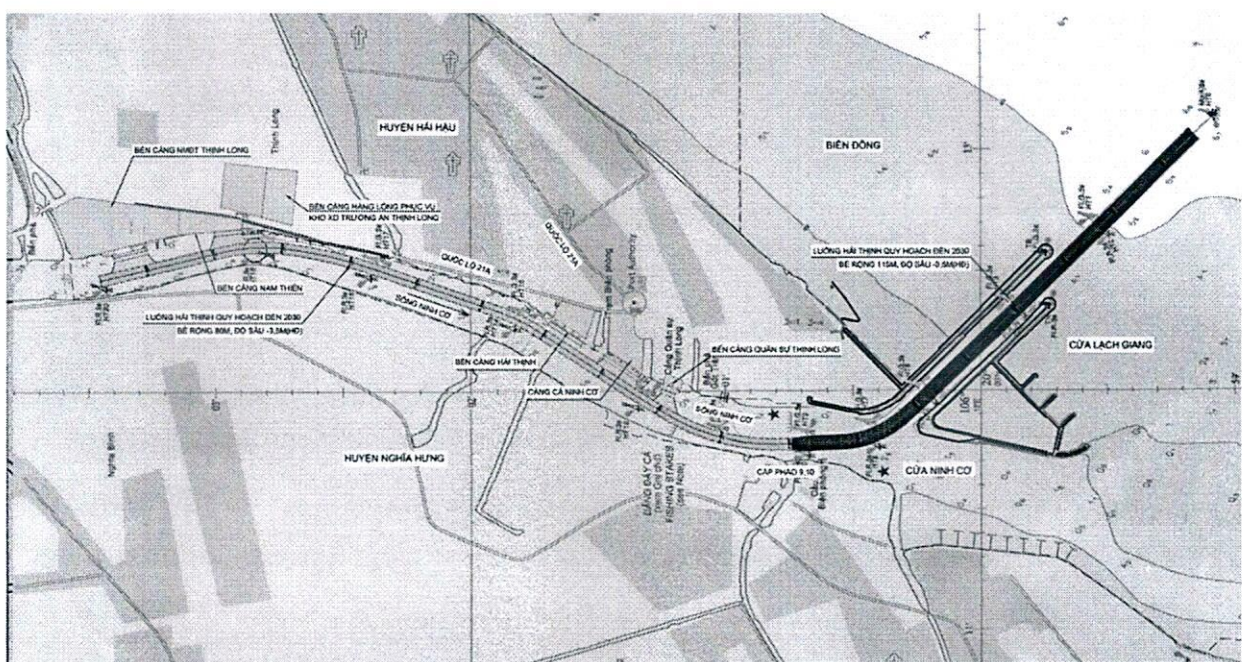


lưu, cắt ngang sông, chạy dọc sông theo bờ trái ra đến cửa sông Đáy, từ cửa sông Đáy chạy dọc theo bờ biển đến điểm NB6.

Hải đồ vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình



Tuyến luồng hàng hải Hải Thịnh – Ninh Bình





PHỤ LỤC III:

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI VÀ ĐIỀU KIỆN HÀNH HẢI TẠI KHU VỰC CẢNG BIỂN THUỘC KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI THÁI BÌNH.

1. Vùng nước cảng biển tỉnh Hưng Yên

Thông tin các vị trí đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu

Khu neo đậu, khu chuyển tải và tránh bão: Ranh giới được giới hạn từ cửa sông Diêm Điền chạy dọc theo hai bờ sông về phía thượng lưu đến đường thẳng cắt ngang sông cách cống Diêm Điền 100 mét về phía hạ lưu, bao gồm cả khu vực lạch Quang Lang (theo Quyết định số 984/QĐ-CHHVN ngày 17/10/2014 của Cục HHVN).

Tên vị trí đón trả hoa tiêu, kiểm dịch	Tọa độ WGS 84		Đường kính	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch vào luồng Diêm Điền	20°30'42"	106°37'53"	01 hải lý	
Vị trí đón trả hoa tiêu khu chuyển tải xăng dầu Hải Hà cho tàu 20.000 DWT	20°29'38,7"	106°41'16,3"	222.5m	-9,3
Vị trí đón trả hoa tiêu khu chuyển tải Hải Hà cho tàu 48.000 và 60.000 DWT	20°28'07,1"	106°43'41,7"	255m	-15,9

Tàu hành trình trên luồng hàng hải Diêm Điền: Không vượt quá 07 hải lý/giờ với đoạn luồng từ phao P0 đến cặp phao P9-10; tốc độ không vượt quá 05 hải lý/giờ với đoạn luồng từ cặp phao P9-P10 trở vào bến cảng; khi điều động trước bến cảng tốc độ không vượt quá 03 hải lý/giờ.

2. Vùng nước cảng biển tỉnh Ninh Bình

Điểm đón trả hoa tiêu, kiểm dịch vào luồng Hải Thịnh và Khu neo chuyển tải Lạch Giang tại vị trí có tọa độ: **19°56'11,4"N; 106°12'47,8"E**

Khu neo đậu cho tàu thuyền trong vùng nước cảng biển Ninh Bình:

Vị trí	Hệ tọa VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
K1	19°57'49.51"	106°13'53.95"	19°57'45.93"	106°14'00.68"
K2	19°58'16.67"	106°14'23.59"	19°58'13.09"	106°14'30.32"
K3	19°57'55.18"	106°14'45.61"	19°57'51.60"	106°14'52.34"
K4	19°57'28.03"	106°14'15.97"	19°57'24.45"	106°14'22.70"

Tàu hành trình trên luồng hàng hải Hải Thịnh: Phải hành trình với tốc độ an toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế và hành trình thận trọng khi đi qua khu vực cầu Thịnh Long. Đặc biệt lưu ý khi đi qua các khu vực: luồng hẹp, dưới chân các cầu bắc ngang sông, vũng quay trở, đang có hoạt động ngầm dưới nước, đang thi công công trình, nạo vét luồng, thả phao tiêu, trục vớt, cứu hộ, xếp dỡ hàng hoá, neo đậu và điều động của tàu thuyền khác. Trừ trường hợp phải tránh nguy cơ đâm va trước mắt, nếu điều kiện kỹ thuật của tàu thuyền cho phép và không có quy định khác, khi hành trình trên luồng hàng hải Hải Thịnh, tốc độ tàu thuyền không vượt quá 08 hải lý/giờ. Nghiêm cấm vượt nhau hoặc neo, dừng trên đoạn luồng từ cặp phao 1-2 đến cặp phao 9-10 và thủy diện các cầu, bến cảng (trừ các tàu đang điều động quay trở về cập, rời cầu).

3. Độ sâu dự phòng tối thiểu dưới ky tàu (UKC_{min}) áp dụng trên các tuyến luồng Diêm Điền – Hưng Yên và luồng Hải Thịnh – Ninh Bình

Chiều dài lớn nhất của tàu (LOA): m	Mớn nước (m)	UKC_{min} (m)
$LOA \leq 160$	$d \leq 7,0$	0,3
$LOA \leq 160$	$7,0 < d \leq 8,0$	0,4
$LOA \leq 160$	$d > 8,0$	0,5
$160 < LOA \leq 170$	$d \leq 7,0$	0,4
$160 < LOA \leq 170$	$7,0 < d \leq 8,0$	0,5
$160 < LOA \leq 170$	$d > 8,0$	0,6
$170 < LOA \leq 180$	$d \leq 7,0$	0,5
$170 < LOA \leq 180$	$7,0 < d \leq 8,0$	0,6
$170 < LOA \leq 180$	$d > 8,0$	0,7
$180 < LOA \leq 190$	$d \leq 7,0$	0,6
$180 < LOA \leq 190$	$7,0 < d \leq 8,0$	0,7
$180 < LOA \leq 190$	$d > 8,0$	0,8
$190 < LOA \leq 201$	$d \leq 7,0$	0,7
$190 < LOA \leq 201$	$7,0 < d \leq 8,0$	0,8
$190 < LOA \leq 201$	$d > 8,0$	0,9
$201 < LOA \leq 250$	$d \leq 10,0$	1.0



PHỤ LỤC IV:

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TẠI CẢNG BIỂN VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

I. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển Hưng Yên

1. Cảng vụ Hàng hải Thái Bình

Địa chỉ: Thôn Diêm Điền 1, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: +(84)2273. 853.202

Fax: +(84)2273. 753.112

Email: cangvu.tbh@vinamarine.gov.vn

Website: <https://cangvuhanghaithaibinh.gov.vn>

2. Hải quan Thái Bình - Chi Cục Hải Quan Khu vực IV

Địa chỉ: Số 340 đường Long Hưng, Phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0913.538.667

3. Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Diêm Điền

Địa chỉ: Xã Thái Thụy, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: +(84) 02273.853.232

4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Số 113 Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: +(84)2273.831.722; +(84)2273.836.885

Fax: +(84)2273.847.250

II. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại Ninh Bình

1. Đại diện Ninh Cơ

Địa chỉ: Thôn 6, xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: +(84)2283. 876.095

Fax: +(84)2283. 876.215

Email: cangvu.ndh@vinamarine.gov.vn

2. Hải quan Nam Định - Chi Cục Hải Quan Khu vực IV

Địa chỉ: 26 Km 105, quốc lộ 10, Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: +(84)2283.843668

Fax: +(84)2283.682.542

3. Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hải Thịnh

Địa chỉ: Thôn 1, xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: +(84)2283.876.010



4. Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: Đường Lê Thái Tổ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: +(84) 02293.871.137

Email: ninhbinhcdc@gmail.com

III. Danh bạ điện thoại các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Các cơ quan, đơn vị liên quan tỉnh Hưng Yên

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điện thoại	Fax
1	Ban PCTT và TKCN Tỉnh Hưng Yên	02213.863.732	02213.863.733
2	Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên	0221. 3863684	
3	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Hưng Yên	02273.838.589	
4	Sở Xây Dựng tỉnh Hưng Yên	0221 3865538	0221 3865538
5	Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên	02213.863.596	02213.863.596
6	Cảnh sát PCCC tỉnh Hưng Yên	02213.114	
7	Tổng Công ty BÐATHH Việt Nam	02253.550.517	02253.550.797
8	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Miền Bắc	02253.859.133	02253.827.543
9	Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam	02253.746.464	02253.747.062
10	Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu Miền Bắc	02253.614.178	02253.614.178
11	Trung tâm PHTKCN hàng hải khu vực I	02253.759.508	02253.759.507
12	Phòng Cảnh sát PCTP về môi trường – Công An Hưng Yên	02213.896.688.	
13	Đài thông tin duyên hải Hải Phòng	02253.842.066	02253.842.979
14	Phòng chống phản động và chống khủng bố - Công an tỉnh Hưng Yên	02213.863.465.	
15	Phòng Ngoại vụ Tỉnh Hưng Yên	02213.867.089	02213.867.090

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan tỉnh Ninh Bình

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điện thoại	Fax
1	Ban PCTT và TKCN Tỉnh Ninh Bình	0229 3888.235	0229 3888.235
2	Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình	0229 3.871.173	
3	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Ninh Bình	0229 3888.235	
4	Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình	0229.3871.638	
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường Ninh Bình	0229.3871.174	
6	Cảnh sát PCCC Tỉnh Ninh Bình	0228.3114	
7	Tổng Công ty BÐATHH Việt Nam	02253.550.517	02253.550.797

8	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Miền Bắc	02253.859.133	02253.827.543
9	Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam	02253.746.464	02253.747.062
10	Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu Miền Bắc	02253.614.178	02253.614.178
11	Trung tâm PHTKCN hàng hải khu vực I	02253.759.508	02253.759.507
12	Phòng Cảnh sát ĐTVTP về Tham nhũng, Kinh tế và Môi trường – Công An Ninh Bình	0692.860.371	
13	Đài thông tin duyên hải Hải Phòng	02253.842.066	02253.842.979
14	Phòng chống phản động và chống khủng bố - Công an tỉnh Ninh Bình	0229.3635989	
15	Phòng Ngoại vụ Ninh Bình	02293.899.358	

